TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 4 - 2023
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nhung;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Quỳnh và bà Hoàng Cúc Phương;

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh Hồng, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên;

Ngày 04 tháng 4 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2023 về việc: "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2023/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2023; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Thu H**; sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà 26, tổ dân phố 08, phường T, thành phố Đ, tỉnh Đ (Nơi làm việc: Trường tiểu học xã H, huyện Đ, tỉnh Đ) - Có mặt;

2. Bị đơn: Ông **Phạm Văn T**; sinh năm 1970; địa chỉ: Số nhà 26, tổ dân phố 08, phường T, thành phố Đ, tỉnh Đ - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Tại đơn khởi kiện ngày 06/01/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H và ông Phạm Văn T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 1992, tại UBND thị trấn Nông Trường Điện Biên, tỉnh Lai Châu (*nay thuộc phường Thanh Trường thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên*). Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất hòa, nguyên nhân một phần là do tính tình không hợp, một phần do ông T thường có hành vi bạo lực đối với bà H, dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân từ lâu. Nay tình cảm vợ

chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, bà H xin được ly hôn với ông T.

Về con: Bà H và ông T có một con chung là Phạm Văn Tú - sinh ngày 21/8/1992, anh Tú đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết về con.

Về tài sản và nợ: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Ông Phạm Văn T không có văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án, vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; vắng mặt tại các phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] ***Về thủ tục tố tụng***:

- Về thẩm quyền giải quyết và thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 06/01/2023 bà Nguyễn Thị Thu H nộp đơn khởi kiện đối với ông Phạm Văn T về việc "Ly hôn" tại Tòa án nhân dân thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Bà H và ông T đều có địa chỉ tại thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Ngày 16/01/2023 bà H nộp cho Tòa án biên lai thu tạm ứng án phí; cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà H theo Điều 195, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự (*Sau đây ghi tắt BLTTDS*).

- Các vấn đề khác: Tòa án đã thực hiện việc tống đạt trực tiếp và tống đạt qua tổ trưởng tổ dân phố 08, phường Thanh Trường, thành phố Điện Biên Phủ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông T, nhưng ông T không có ý kiến trả lời, không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng ông T vắng mặt không có lý do tại phiên tòa nên Tòa án T hành xét xử vắng mặt ông T theo điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của BLTTDS.

[2] ***Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn***:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Thu H - sinh ngày 12/02/1972 và ông Phạm Văn T - sinh ngày 22/4/1970, tự nguyện đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền vào ngày 24/11/1992; khi kết hôn bà H và ông T đều đã hơn 20 tuổi; đủ điều kiện kết hôn và không thuộc những trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (*có hiệu lực ở thời điểm kết hôn*); nên hôn nhân giữa bà H và ông T là hợp pháp và được pháp luật thừa nhận.

Theo bà H thì: Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, mà nguyên nhân là do bất đồng quan điểm và bạo lực gia đình, dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân từ lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn. Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông T, nhưng ông T không có văn bản trả lời, vắng mặt tại

phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải mà không có lý do chính đáng, bà H đề nghị không T hành hòa giải tiếp; vì vậy vụ án thuộc trường hợp không T hành hòa giải được theo Điều 207 BLTTDS. Ông T vắng mặt tại các phiên tòa, tự từ bỏ quyền được trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu ly hôn của bà H, thể hiện ông T không có thiện chí trong việc đoàn tụ, không quan tâm đến cuộc hôn nhân của mình với bà H.

Xét thấy cuộc hôn nhân giữa bà H và ông T không còn hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H đối với ông T theo Điều 51, Điều 56, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và Điều 39 của Bộ luật Dân sự 2015.

[2.2] Về con, tài sản và nợ: Các đương sự không có yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

[3] ***Về án phí***: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn của mình theo Điều 147 BLTTDS và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 5, Điều 6 và Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 39 của Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Ly hôn" của bà Nguyễn Thị Thu H:

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thu H và ông Phạm Văn T.

- Về con, tài sản và nợ: Không đề cập giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn)* đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0002131 ngày 16/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Điện Biên Phủ.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 04/4/2023; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND TP ĐBP;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đ;
- Chi cục THADS TP.Đ;
- UBND phường T, TP Đ, tỉnh Đ (khi có hiệu lực);
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Văn phòng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Nhung